

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày: 02 - 01 - 2025

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hữu Hiệu.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Anh Tuyết, bà Phạm Thúy Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất; do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo và kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962

Địa chỉ: KDC M, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà C đường C, KDC N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Xuân T - Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960

Địa chỉ: KDC M, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Mạnh C - Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; có mặt

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh Nguyễn Quang H1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số A đường T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng.

+ Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1988

Địa chỉ: KDC M, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương, vắng mặt, có ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: KDC T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, vắng mặt, có ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Số nhà S chung cư S, phường M, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt, có ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng.

+ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1944

Địa chỉ: Số nhà A, Ngõ A, đường N, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt, có ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng.

+ Bà Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số nhà E, Ngõ D, phố T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng.

+ Bà Trần Thị T4, sinh năm 1963

Địa chỉ: KDC M, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng.

+ Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt, có ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng.

+ Anh Nguyễn Trần Đ, sinh năm 1989

Địa chỉ: KDC M, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Nguyễn Văn D.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Năm 1993 hộ gia đình bà Nguyễn Thị N có 05 nhân khẩu được chia 4.154m<sup>2</sup> đất nông nghiệp gồm 13 thửa là 145, 216, 96, 208, 192, 188, 288, 353, 672, 360, 336, 416, 684 tại các tờ bản đồ số 03, 04, 05, 06 thuộc thôn M, xã T, huyện C và được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận đất năm 1996, số vào sổ cấp giấy 409/QSDĐ/TH-CL. Ngày 28/9/2003 bà N đại diện hộ gia đình đã lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được giao nêu trên

cho ông Nguyễn Văn D sử dụng trong thời hạn sử dụng đất còn lại và nhận số tiền 5.000.000đồng, ông D phải có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất đối với Nhà nước. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký và Đ1 đề nghị đề ngày 28/9/2003 của bà N, địa phương đã chia toàn bộ diện tích đất nông nghiệp theo khẩu của hộ gia đình bà N cho hộ gia đình ông D khi dồn ô đổi thửa năm 2003. Cùng với việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình bà N, hộ gia đình ông D còn nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của các hộ gia đình khác và năm 2015 khi thực hiện dồn ô đổi thửa lần thứ hai gia đình ông D được tập trung ruộng vào một khu vực. Năm 2020 khi Nhà nước làm đường tránh đi qua khu vực đất nông nghiệp hộ ông D đang quản lý, sử dụng đã thu hồi 1.565,4m<sup>2</sup> và bồi thường cho gia đình ông D tổng số tiền 517.788.00đồng.

[2] Bà N khởi kiện, cùng các thành viên trong hộ gia đình yêu cầu ông D phải trả số tiền của 05 tiêu chuẩn ruộng Nhà nước đã thu hồi và hỗ trợ bồi thường năm 2020; trả lại cho hộ gia đình bà N 05 tiêu chuẩn ruộng cấy trong số diện tích ruộng cấy còn lại theo kết quả thẩm định của Tòa án mà ông D đang quản lý, bà xin được lấy thửa đất số 01, 02, 03, 04 theo kết quả thẩm định.

[3] Bị đơn Nguyễn Văn D đồng thời là đại diện của bà T4, anh Đ và chị T5 xác định hộ gia đình bà N đã tự nguyện thỏa thuận chuyển quyền sử dụng đất, đã lập hợp đồng cả hai bên cùng ký nhận và bà N còn viết Đơn đề nghị có xác nhận của Trưởng thôn M về việc chuyển nhượng này. Bà N khởi kiện đòi lại ruộng ông D không chấp nhận. Hộ gia đình ông D có 04 nhân khẩu được chia ruộng, ông D đã nhận chuyển nhượng của hộ bà N 05 tiêu chuẩn và của cụ D2 05 tiêu chuẩn, tổng là 14 tiêu chuẩn ruộng đã được gộp chia chung thành 03 mảnh. Năm 2020 Nhà nước thu hồi một phần để làm đường tránh, ông D là người đang quản lý số tiền này. Diện tích đất còn lại hiện gia đình ông D vẫn đang sử dụng canh tác.

[4] Kết quả xác minh tại UBND phường T, thành phố C: Năm 1993 hộ gia đình bà N được chia 05 tiêu chuẩn ruộng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà N là 4.154m<sup>2</sup>. Năm 2003 thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, hộ gia đình bà N chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng cho ông D. Do ông D nhận đất tại vị trí ở xa, ruộng bậc thang nên được quy đổi với hệ số 1,4, mỗi nhân khẩu được chia 610m<sup>2</sup> x 5 x 1,4 = 4.271m<sup>2</sup> và 399m<sup>2</sup> đất mạ, tổng là 4.670m<sup>2</sup>. Toàn bộ diện tích đất này được gộp chia chung với 04 tiêu chuẩn ruộng nhà ông D và 05 tiêu chuẩn ruộng của cụ D2 do ông D nhận chuyển nhượng, tổng là 14 tiêu chuẩn ruộng. Năm 2015 khi dồn điền đổi thửa lần nữa thì ông D vẫn được giao 14 tiêu chuẩn ruộng ở các vị trí cũ nhưng diện tích đất mạ mỗi nhân khẩu bị giảm 13m<sup>2</sup>. Năm 2020 khi Nhà nước làm đường tránh có thu hồi 1.565,4m<sup>2</sup> của 14 tiêu chuẩn ruộng mà ông D đang quản lý và đã hỗ trợ bồi thường theo quy định. Địa phương đã nhận được đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất ruộng của bà N, bà H2 (con cụ D2) với ông D nhưng hòa giải không thành.

[5] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông D hiện đang quản lý gồm 05 thửa có tổng

diện tích là 12.311,9m<sup>2</sup>. Giá đất nông nghiệp tại khu đất tranh chấp là 80.000đ/m<sup>2</sup>.

[6] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 19/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T4, chị Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn Trần Đ (do ông D đại diện) phải trả cho bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quang H1, Nguyễn Thanh T1 (do bà Nguyễn Thị N là đại diện) số tiền 265.526.000đồng và diện tích đất nông nghiệp là 3.313,2m<sup>2</sup> tại các thửa 01, 02, 03, 04 theo kết quả thẩm định của Tòa án. Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

[7] Ngày 26/7/2024, ông Nguyễn Văn D kháng cáo không đồng ý quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm vì theo Luật Đất đai năm 2014, sau ngày 15/10/2013 Nhà nước đã công nhận cho hộ gia đình ông D quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp gia đình ông D đang quản lý do nhận chuyển nhượng hợp pháp. Mặt khác, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ vụ án.

[8] Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-CL ngày 05/8/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại với các lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ xác định hộ gia đình ông D được quyền sử dụng tổng diện tích đất là bao nhiêu trên cơ sở đất hộ gia đình được giao theo khẩu và đất nhận chuyển nhượng của hộ bà N, hộ cụ D2. Theo biên bản giao đất năm 2015, hộ gia đình ông D được giao 12.774m<sup>2</sup> bao gồm đất tiêu chuẩn của hộ ông D, hộ bà N và hộ cụ D2. Năm 2020, hộ ông D đã bị thu hồi 1.565,4m<sup>2</sup>, còn lại 11.208,6m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định thực tế hộ gia đình ông D hiện đang quản lý 12.311,9m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất tăng lên 1.103,3m<sup>2</sup> là do đâu nhưng đã chia đều 12.311,9m<sup>2</sup> cho 14 khẩu để tuyên trả lại cho hộ gia đình bà N 05 khẩu là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ;

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ gia đình ông D trả lại hộ gia đình bà N 265.526.000đồng nhưng không nói rõ số tiền này gồm những khoản tiền nào gây khó khăn cho việc thi hành án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn xin rút yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện; đề nghị Tòa án xác định Nhà nước kéo dài thời hạn sử dụng đất nông nghiệp đồng nghĩa với việc công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông D là người đang trực tiếp sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng hợp pháp.



Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tài liệu hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn xác định năm 1993 hộ gia đình bà N có 05 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp, trong đó có cụ Nguyễn Ngọc L và cụ Nguyễn Thị T6 là bố mẹ đẻ của bà N. Do cụ L và cụ T6 đã chết, các con còn lại của hai cụ là bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị T3 đã có đơn trình bày đồng ý nội dung khởi kiện của bà N, ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm không ghi trong bản án những người trên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ đã có người được ủy quyền tham gia tố tụng, mặc dù quyền lợi của họ vẫn đảm bảo nhưng cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D rút kháng cáo về nội dung đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo ông D đã rút.

[2] Về nội dung:

Năm 1993 hộ gia đình bà N có 05 nhân khẩu được giao 4.154m<sup>2</sup> đất nông nghiệp gồm 13 thửa là 145, 216, 96, 208, 192, 188, 288, 353, 672, 360, 336, 416, 684 các tờ bản đồ số 03, 04, 05, 06 tại thôn M, xã T, huyện C và được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận đất năm 1996, số vào sổ cấp giấy 409/QSĐĐ/TH-CL. Ngày 28/9/2003, bà N đại diện hộ gia đình đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được giao của hộ gia đình cho ông D với giá 5.000.000đồng. Tại hợp đồng có ghi nội dung hộ bà N chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông D trong thời gian sử dụng đất theo Nghị quyết 03. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký và Đ1 đề nghị đề ngày 28/9/2003 của bà N, năm 2003 khi thực hiện dồn ô, đổi thửa lần thứ nhất và năm 2015 khi thực hiện dồn ô, đổi thửa lần thứ hai, địa phương đã chia toàn bộ diện tích đất nông nghiệp theo khẩu của hộ gia đình bà N cho hộ gia đình ông D sử dụng. Năm 2020 khi Nhà nước làm đường tránh đi qua khu vực đất nông nghiệp hộ ông D đang quản lý, sử dụng đã thu hồi 1.565,4m<sup>2</sup> và bồi thường cho gia đình ông D tổng số tiền 517.788.00đồng. Đây là những tình tiết đã được hai bên thống nhất thừa nhận và phù hợp với cung cấp của UBND phường T. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên được lập thành văn bản, bên chuyển nhượng đã giao đất, bên nhận chuyển nhượng đã trả toàn bộ tiền theo thỏa thuận,

việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên đã được chính quyền địa phương thừa nhận trên thực tế nên là hợp đồng hợp pháp.

Theo khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai năm 2003, thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà N là 20 năm tính từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2013. Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/9/2003, hai bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hết thời hạn giao đất. Việc lập hợp đồng nêu trên là phù hợp quy định về thời hạn giao đất của Luật Đất đai.

Tại Nghị quyết kéo dài thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân số 49/2013/QH13 ngày 21/6/2013 của Quốc hội (Nghị quyết 49) quy định “Khi hết thời hạn sử dụng, Nhà nước không điều chỉnh lại đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối đã giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Luật Đất đai số 13/2003/QH11; hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tiếp tục được sử dụng đất cho đến khi Luật Đất đai (sửa đổi) được ban hành và có hiệu lực thi hành, khi đó thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân áp dụng theo quy định của Luật Đất đai (sửa đổi)”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 126/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết 49, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất trồng cây hàng năm do được nhận quyền sử dụng đất trong hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được kéo dài thời hạn sử dụng đất.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013 thì hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 01/7/2014, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai năm 2013. Thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15/10/2013 đối với trường hợp hết hạn vào ngày 15/10/2013 theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Như vậy, các hộ gia đình, cá nhân đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp quy định của Luật Đất đai năm 2003 khi hết thời hạn sử dụng đất (ngày 15/10/2013), nếu hộ gia đình đó vẫn đang trực tiếp sử dụng đất thì được Nhà nước kéo dài thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Hộ gia đình ông D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình bà N theo hợp đồng hợp pháp và sử dụng đất liên tục từ 2003 đến nay. Do đó, hộ gia đình ông D đã được Nhà nước kéo dài thời hạn sử dụng đất. Thực tế, sau ngày 15/10/2013, bà N không có bất cứ hành động nào yêu cầu ông D trả lại đất. Chỉ đến năm 2020, khi hộ ông D được Nhà nước bồi thường do thu hồi đất nông nghiệp, bà N mới có yêu cầu được chia số tiền bồi thường và đòi lại đất đã chuyển nhượng. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ thời hạn ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là năm 2013 để xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên có hiệu lực đến hết năm 2013, buộc ông D phải trả

lại đất nông nghiệp, tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất cho hộ bà N là không phù hợp các quy định trích dẫn nêu trên, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông D.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như đã phân tích ở trên, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận hiện tại hộ gia đình ông D đang trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng của hộ gia đình bà N từ năm 2003; do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn nên việc làm rõ nguồn gốc diện tích đất dôi dư bị đơn đang sử dụng và các nội dung khác nêu tại Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh là không cần thiết. Trường hợp hộ gia đình ông D có sử dụng diện tích đất dôi dư thì đó là quan hệ giữa hộ gia đình ông D và cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, không thuộc phạm vi giải quyết vụ án này. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn D về việc đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn D, không chấp nhận Kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-CL ngày 05/8/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương như sau:

Áp dụng Điều 166, Điều 169, Điều 179, khoản 3 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N về việc buộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn D phải trả lại quyền sử dụng đất nông nghiệp, một phần tiền do Nhà nước bồi thường thu hồi

đất của 05 khẩu đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/9/2003.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N. Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Hữu Hiệu**